

# NÂNG CAO KHẢ NĂNG TIẾP CẬN VỐN VAY CHO CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

● ĐINH PHI HỔ - ĐINH THỊ NGUYỆT BÍCH - ĐINH LÊ TUẤN KIỆT  
- TRẦN LÊ PHÚC THỊNH - NGUYỄN THỊ THÙY LINH

## TÓM TẮT:

Một trong những chính sách quan trọng của Chính phủ hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa là tiếp cận tín dụng. Tuy nhiên, đến nay trên thực tế còn khá nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn gặp không ít khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay. Với dữ liệu khảo sát 320 doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Thành phố Hồ Chí Minh, thông qua mô hình hồi quy Binary Logistic, nghiên cứu xác định các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay, bao gồm: Đặc điểm chủ doanh nghiệp; Đặc điểm doanh nghiệp; và Đặc điểm môi trường kinh doanh.

**Từ khóa:** tiếp cận vốn vay, doanh nghiệp nhỏ và vừa, mô hình hồi quy Binary Logistic; Thành phố Hồ Chí Minh.

## 1. Đặt vấn đề

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) là một bộ phận thiết yếu của thành phần doanh nghiệp ở các nước đang phát triển và đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng, tạo ra việc làm và đóng góp cho ngân sách quốc gia (Marchesnay và cộng sự, 1998; Chen, 2006). Trong giai đoạn mới hội nhập quốc tế, DNNVV thường nhỏ về quy mô vốn, công nghệ và trình độ quản lý thấp, khó mà cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn, tập đoàn sản xuất trong nước và các tập đoàn đa quốc gia. Nếu không có hỗ trợ của Chính phủ và các tổ chức thế giới như WB, IMF,

sẽ có nguy cơ phá sản. Đến cuối năm 2020, Việt Nam có khoảng 800.000 doanh nghiệp (DN) đang hoạt động, trong đó 98% là DNNVV, thu hút hơn 5,6 triệu lao động, đóng góp khoảng 45% tổng sản phẩm trong nước (GDP) và 31% vào tổng thu ngân sách hàng năm. Thành phố Hồ Chí Minh có 239.623 DN, chiếm 30% số DN đang hoạt động của cả nước. Xét theo thành phần DN, DN có quy mô lớn chỉ chiếm tỷ trọng 1,37%, còn lại là DNNVV. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của DNNVV còn thấp, 37,8% DN có lãi, DN bị thua lỗ, chiếm 56,49%; số còn lại là các DN kinh doanh hòa vốn (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020). Thời

gian qua, Nhà nước đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm hỗ trợ cho DNNVV phát triển sản xuất, kinh doanh, nhất là vấn đề tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 (Quốc hội, 2017) tạo khuôn khổ pháp lý hỗ trợ hoạt động của DNNVV. Trong đó, đối tượng DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị sẽ được hỗ trợ tiếp cận tín dụng. Tuy nhiên, trên thực tế còn khá nhiều DN, nhất là DNNVV vẫn gặp không ít khó khăn trong việc tiếp cận vốn vay (Nam Sơn, 2021). Tìm hiểu về khả năng tiếp cận vốn vay là vấn đề đang thách thức cho các nhà nghiên cứu và chính sách ở Việt Nam. Nghiên cứu này tập trung vào: (i) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng thương mại của các DNNVV; (ii) Mô hình định lượng cho mối quan hệ trên; (iii) Và hàm ý chính sách nâng cao khả năng tiếp cận vốn vay.

**2. Tổng quan lý thuyết**

**2.1. Khái niệm**

*Doanh nghiệp nhỏ và vừa*

DNNVV là những DN có quy mô nhỏ về vốn, lao động hay doanh thu. Theo Word Bank (2001), tiêu chí của Ngân hàng Thế giới, DNNVV (Small and Medium Enterprises, SMEs) là những DN có số lượng lao động dưới 200 người, vốn và doanh thu từ 15 triệu USD trở xuống. Ở Việt Nam, Nghị định số 39/2018/NĐ-CP (Nguyễn Xuân Phúc, 2018), DNNVV được xác định theo những tiêu chí về lao động, vốn và doanh thu theo lĩnh vực sản xuất - kinh doanh khác nhau. (Bảng 1)

**Bảng 1. Tiêu chí DNNVV ở Việt Nam (2018)**

Tiêu chí DNNVV	Lĩnh vực kinh doanh	
	Nông nghiệp, Lâm nghiệp, Thủy sản và lĩnh vực Công nghiệp, Xây dựng	Thương mại, dịch vụ
Lao động (người)	< 200	< 100
Vốn (tỷ đồng)	< 100	< 100
Doanh thu (tỷ đồng)	< 200	< 300

*Vốn vay:*

Vốn vay (loans) là vốn mà 1 DN tăng lên bằng cách đi vay tiền. Nó là một khoản vay được thực hiện cho 1 công ty thường được hoàn trả vào một số ngày trong tương lai. Vốn vay khác với vốn chủ sở hữu hoặc vốn cổ phần, vì người đăng ký cho vay vốn không trở thành chủ sở hữu của DN, chỉ đơn thuần là chủ nợ và nhà cung cấp vốn vay, thường nhận được tỷ lệ phần trăm cố định hàng năm theo hợp đồng trên khoản vay của họ (Nguyễn Văn Ngọc, 2016).

**2.2. Lý thuyết nền tảng**

*Lý thuyết về phân bổ tín dụng cân bằng:* Theo Hodgeman (1960), phân bổ tín dụng cân bằng (Equilibrium Credit Rationing) thể hiện việc phân bổ tín dụng dựa trên rủi ro vỡ nợ. Phân bổ tín dụng như một tình huống, trong đó tất cả hoặc một số người xin vay không được trao toàn bộ khoản vay số tiền họ đã áp dụng với lãi suất hiện hành. Trong mô hình này, người cho vay đánh giá tiềm năng người đi vay trên cơ sở tỷ lệ tổn thất kỳ vọng thu được của khoản vay, điều này giới hạn số tiền mà người cho vay sẽ cung cấp cho người vay bất kể lãi suất là bao nhiêu, bởi vì bất cân xứng thông tin thị trường tín dụng nên không thể phân biệt được đâu là người vay an toàn và đâu là người vay rủi ro.

*Lý thuyết thông tin không hoàn hảo:* Khái niệm thông tin bất đối xứng lần đầu tiên được giới thiệu bởi Akerlof (1970). Thông tin không hoàn hảo (Imperfect Information) xảy ra khi 1 bên tham gia giao dịch có nhiều thông tin hơn bên khác. Sự mất cân bằng này có thể khiến 1 bên tham gia vào giao dịch hoặc bên đưa ra các quyết định tổn thất. Bất cân xứng thông tin là phổ biến của bất kỳ thị trường nào, tại thời điểm đưa ra quyết định vay, người đi vay biết nhiều hơn người cho vay về thông tin tín nhiệm của mình. Lý thuyết này giả định các ngân hàng không thể phân biệt một cách hoàn hảo giữa người xin vay rủi ro cao và rủi ro thấp. Do đó, người cho vay cung cấp giới hạn số lượng tiền vay cho người vay.

*Lý thuyết trật tự Peckin:* Myers & Majluf (1984) đã hoàn chỉnh lý thuyết Pecking của Donaldson (1961) với giả định các DN tuân theo

một hệ thống phân cấp tài chính và nguồn tài chính là nội bộ hoặc bên ngoài và ưu tiên dành cho quỹ nội bộ hơn các quỹ bên ngoài. Lý thuyết trật tự Pecking (Pecking Order Theory) cho rằng DN chỉ tìm kiếm nguồn tài trợ bên ngoài khi nguồn lực nội bộ bị cạn kiệt. Các nguồn lực bên ngoài phải thật sự cần thiết, an toàn hơn và không có các hạn chế kiểm soát đối với DN. Do đó, các chủ DN thích vay nợ với ít hoặc không có tài sản thế chấp hoặc tín chấp. Điều này giải thích các chủ DNNVV thường thích các nguồn vốn nội bộ hơn các nguồn tài chính khác.

Các lý thuyết nền tảng trên có liên quan đến nghiên cứu này trong việc giải thích nguyên nhân các DNNVV muốn tiếp cận và khó khăn khi tiếp cận nguồn vốn vay từ các ngân hàng thương mại.

### **2.3. Các nghiên cứu thực nghiệm liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay**

Nghiên cứu về các DNNVV ở Kenya cho thấy 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay: Đặc điểm công ty (Quy mô DN và độ tuổi của chủ DN); Đặc điểm tài chính (thiếu hệ thống sổ sách phù hợp, thiếu tài sản thế chấp và các thước hiệu quả tài chính DN, vị trí địa lý của DN); Đặc điểm kinh doanh: Trình độ văn hóa, kinh nghiệm quản lý trước đây và năng lực liên kết, hợp tác của chủ DN (Kungu, 2011; Mole & Namusonge, 2016). Nghiên cứu về các DNNVV ở Sri Lanka cho thấy yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay bao gồm: Loại hình sở hữu của DN, tuổi của DN, vị trí địa lý DN, ngành sản xuất - kinh doanh, có báo cáo tài chính đã được kiểm toán, tỷ lệ tài sản cố định trên vốn, tăng trưởng doanh số bán hàng và giới tính của chủ sở hữu (Gamage, 2013). Các nghiên cứu về DNNVV ở nhiều quốc gia (Kenya; Bangladesh; Turkey; Uganda; Ethiopia) cho thấy yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vay vốn, bao gồm: khả năng sinh lời của DN, mối quan hệ của DN với ngân hàng, ngành mà DN hoạt động, tuổi của DN, doanh số bán hàng, trình độ học vấn của chủ sở hữu, sự bất cân xứng thông tin giữa người cho vay và người đi vay tín dụng; rủi ro kinh doanh (Mole & Namusonge, 2016; Chowdhury & Alam, 2017; Erdogan, 2018; Buyinza và cộng sự, 2018; Mutinda

và cộng sự, 2019; Meressa, 2020). Kết quả nghiên cứu của Ajam & Tijani (2009) ở Nigeria cho thấy việc tham gia vào các mạng lưới hoặc hiệp hội tác động tích cực đến tiếp cận vốn vay. Nghiên cứu về tiếp cận vốn vay của các DNNVV ở Việt Nam cũng cho thấy các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay, bao gồm: tài sản thế chấp, báo cáo tài chính, kế hoạch tài chính - kinh doanh, quy mô DN, trình độ chủ DN, đặc điểm của DN mức độ tín nhiệm của DN; thủ tục hành chính, quy trình từ phía các tổ chức tín dụng và SMEs (Nguyen, Thi Nhung và cộng sự, 2015; Phung The Dong & Nguyen Thi Hong Nham, 2019).

Từ năm 2010 đến nay, tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy có 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay ngân hàng thương mại, bao gồm:

Đặc điểm chủ DN: Trình độ văn hóa, giới tính của chủ DN.

Đặc điểm DN: Thời gian hoạt động; Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu; Tăng trưởng doanh thu.

Môi trường kinh doanh: Vốn xã hội; Bất cân xứng thông tin; Tài sản thế chấp; Rủi ro kinh doanh.

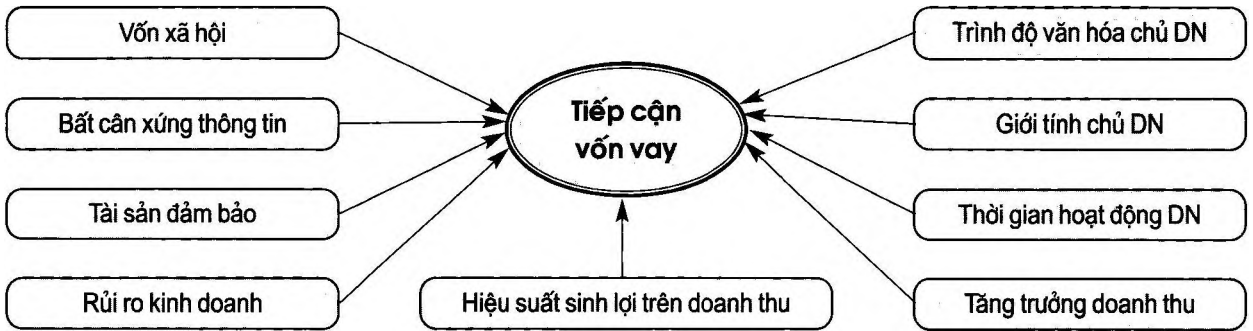
### **3. Mô hình nghiên cứu và các giả thuyết**

Tổng quan lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm là cần thiết để nghiên cứu thêm nhằm mở rộng lý thuyết, cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm và các hàm ý chính sách liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay ngân hàng. Các nghiên cứu trước đây nêu bật những hiểu biết sâu sắc về các yếu tố ảnh hưởng và đo lường chủ yếu bằng định tính, mô tả thống kê, mô hình hồi quy tuyến tính, phân tích nhân tố khám phá nhưng chưa cung cấp cơ sở đầy đủ cho một khung phân tích toàn diện về các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay của DNNVV. Do đó, mục đích của nghiên cứu này là mở rộng các phát hiện từ các nghiên cứu trước đây và phân tích tích hợp các yếu tố trong phân tích hồi quy Binary Logistic. Nhóm nghiên cứu lựa chọn mô hình nghiên cứu cho Thành phố Hồ Chí Minh như sau: (Hình 1, Bảng 2)

Giả thuyết: Dựa trên các nghiên cứu thực nghiệm, nghiên cứu đề nghị giả thuyết sau:

H1: Trình độ văn hóa chủ DN tác động tích cực đến khả năng vay vốn các ngân hàng.

**Hình 1: Mô hình nghiên cứu**



**Bảng 2. Định nghĩa các biến và kỳ vọng**

	Tên biến	Mã hóa	Đo lường	Kỳ vọng
I	Biến phụ thuộc			
	Tiếp cận vốn vay	Y	Có = 1; không = 0	
II	Biến độc lập			
	Đặc điểm chủ DN			
Đặc điểm DN	Trình độ văn hóa chủ DN	X1	Cấp 1 = 1; Cấp 2 = 2; Cấp 3 = 3; Đại học & Sau ĐH = 4	+
	Giới tính chủ DN	X2	Nam = 1; Nữ = 0	+
	Thời gian hoạt động	X3	Năm	+
Môi trường kinh doanh	Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu	X4	%	+
	Tăng trưởng doanh thu	X5	%	+
Môi trường kinh doanh	Vốn xã hội (Có quan hệ tốt với Hiệp hội ngân hàng, tổ chức tín dụng)	X6	Có = 1; không = 1	+
	Bất cân xứng thông tin	X7	*Thang đo Likert	-
	Tài sản đảm bảo (Tổng tài sản mà DN có thể đem thế chấp)	X8	Triệu đồng	+
	Rủi ro kinh doanh	X9	*Thang đo Likert	-

*Ghi chú: \*Đo lường thang đo Likert trong phần Phụ lục.*

H2: Giới tính chủ DN tác động tích cực đến khả năng vay vốn các ngân hàng.

H3: Thời gian hoạt động DN tác động tích cực đến khả năng vay vốn các ngân hàng.

H4: Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu tác động tích cực đến khả năng vay vốn các ngân hàng.

H5: Tăng trưởng doanh thu DN tác động tích cực đến khả năng vay vốn các ngân hàng.

H6: Vốn xã hội DN tác động tích cực đến khả năng vay vốn các ngân hàng.

H7: Bất cân xứng thông tin tác động tiêu cực đến khả năng vay vốn các ngân hàng.

H8: Tài sản đảm bảo tác động tích cực đến khả năng vay vốn các ngân hàng.

H9: Rủi ro kinh doanh tác động tiêu cực đến khả năng vay vốn các ngân hàng.

**4. Thiết kế nghiên cứu**

**4.1. Mô hình định lượng**

Mô hình nghiên cứu có dạng:

$$Y = f(X_1, X_2, \dots, X_9)$$

Dạng khái quát của mô hình hồi quy tuyến tính:

$$Y = B_0 + \sum_{i=1}^n B_i X_i + u$$

Xi: Các biến độc lập;

Y: biến phụ thuộc;

u: phần dư.

Theo Howitt & Cramer (2011), khi biến phụ thuộc là dạng biến giả (Dummy variable, Y = 1; Y = 0), mô hình thích hợp là mô hình hồi quy Binary Logistic. Trong nghiên cứu này, biến phụ thuộc là biến giả nên nghiên cứu áp dụng mô hình hồi quy Binary Logistic.

Mô hình hồi quy Binary Logistic có dạng khái quát sau:

$$\ln \left[ \frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = B_0 + B_1 X_1 + B_2 X_2 + B_3 X_3 + \dots + B_9 X_9 \quad (1)$$

Trong đó:

P(Y = 1) = P<sub>0</sub>: Xác suất DN có vay vốn ngân hàng

P(Y = 0) = 1 - P<sub>0</sub>: Xác suất DN không có vay vốn ngân hàng

Xi: các biến độc lập (i: từ 1 đến 9); Ln: Log của cơ số e (e = 2,714).

Hệ số Odds (O<sub>0</sub>):

$$O_0 = \frac{P_0}{1 - P_0} = \frac{P(\text{Có vay vốn})}{P(\text{Không có vay vốn})}$$

(Hệ số Odds)

Thế O<sub>0</sub> vào phương trình (1):

$$\ln O_0 = B_0 + B_1 X_1 + \dots + B_9 X_9 \quad (2)$$

Log của hệ số Odds là một hàm tuyến tính với các biến độc lập Xi (Cox, 1958).

Phương trình (2) có dạng hàm Logit, ước lượng các hệ số hồi quy bằng phương pháp Maximum Likelihood (ML).

**4.2. Thu thập và xử lý dữ liệu**

Chúng tôi đã tiến hành khảo sát 350 quan sát tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tất cả những người trả lời được xác định là chủ DN hoặc Ban giám đốc, với phương pháp lấy mẫu phân tầng thuận tiện, tiến hành từ tháng 3 năm 2018 đến tháng 3 năm 2019. Sau khi thực hiện xử lý dữ liệu, đã có

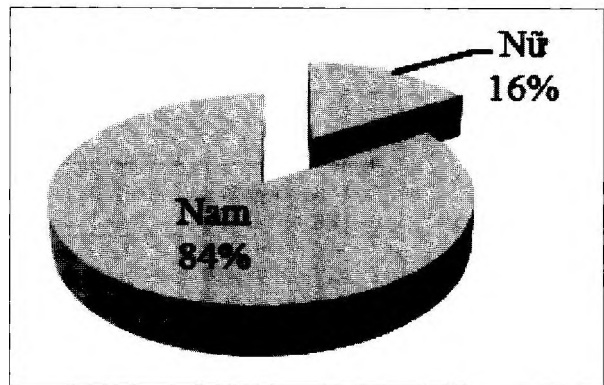
320 quan sát đảm bảo phù hợp và sử dụng để phân tích dữ liệu. Toàn bộ việc xử lý số liệu được tiến hành dựa trên phần mềm SPSS phiên bản 20.0. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp bằng bảng câu hỏi chi tiết để kiểm định mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

**5. Kết quả**

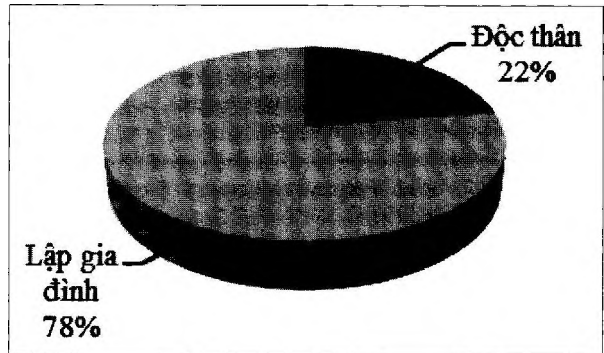
**5.1. Mô tả đặc điểm đối tượng khảo sát**

Giới tính và tình trạng hôn nhân: Trong 320 DN khảo sát, chủ DN là nam chiếm chủ yếu (84%). Tình trạng hôn nhân của chủ DN là lập gia đình nam (78%). (Hình 2, Hình 3)

Hình 2: Giới tính chủ hộ (%)



Hình 3: Tình trạng hôn nhân (%)



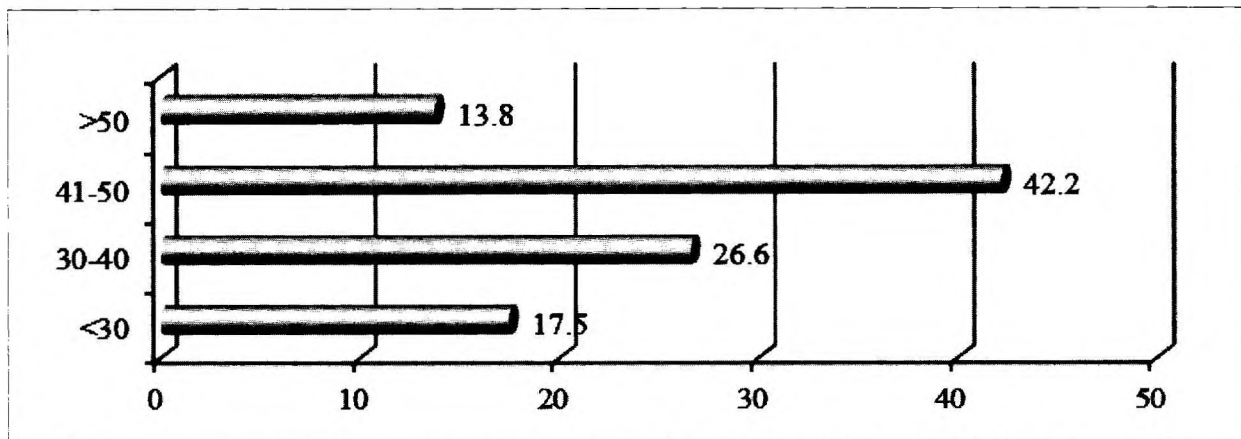
Chủ DN có độ tuổi chủ yếu từ 41-50 (42%). (Hình 4)

Hình 5 cho biết quy mô vốn là 51 tỷ đồng; quy mô lao động 54 người và số năm hoạt động DN 4 năm.

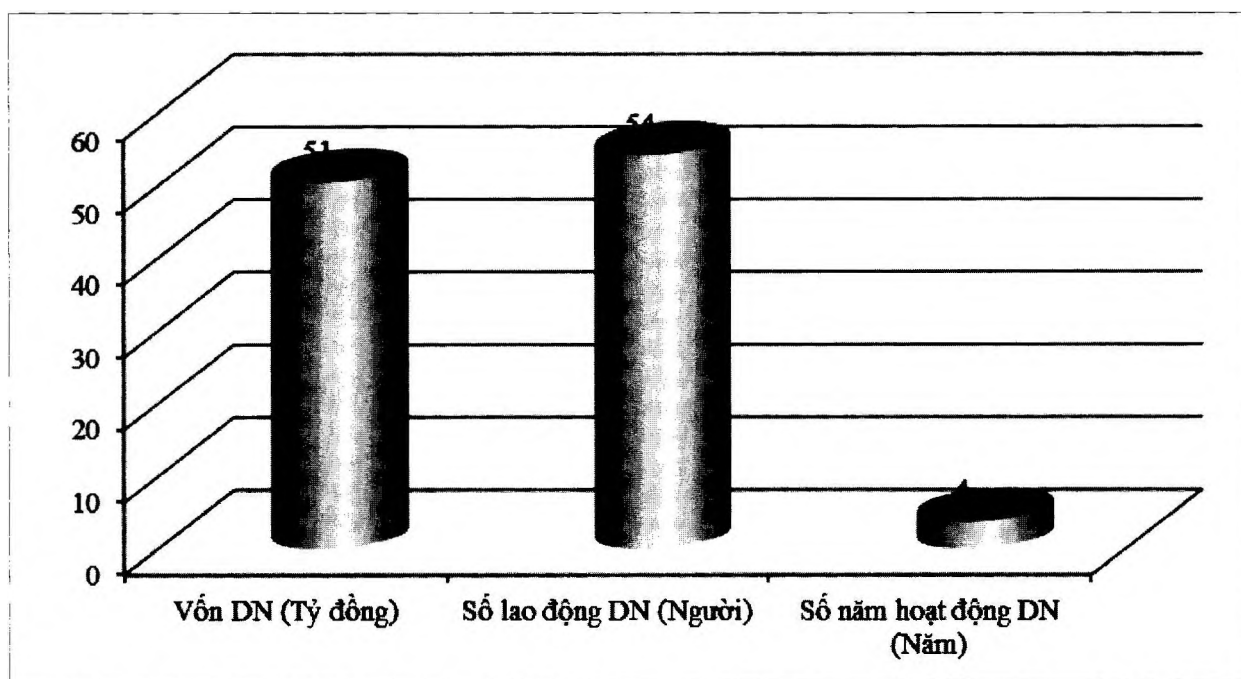
**5.2. Kết quả hồi quy (Bảng 2)**

Kiểm định Wald cho thấy tất cả các biến có Sig. ≤ 0,05. Dấu của các hệ số hồi quy phù hợp với giả thuyết. R<sup>2</sup> Nagelkerke = 0,864, như vậy 86,4%

**Hình 4: Độ tuổi của chủ doanh nghiệp (Năm, %)**



**Hình 5: Giá trị trung bình**



thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập của mô hình. Kiểm định Omnibus với Sig.  $\leq 0,05$ , về tổng thể, các biến độc lập tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc. Như vậy, các biến độc lập tác động có ý nghĩa thống kê với biến Y “tiếp cận vốn vay” gồm: X1, X2, X3, X4, X5, X6, X7, X8, X9.

Trong Bảng 3, thứ tự tác động đến “Tiếp cận vốn vay” mạnh đến thấp nhất: X6 (Vốn xã hội); X1 (Trình độ văn hóa chủ DN); X2 (Giới tính chủ DN); X3 (Thời gian hoạt động); X9 (Rủi ro kinh

doanh); X7 (Bất cân xứng thông tin); X5 (Tăng trưởng doanh thu); X4 (Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu); X8 (Tài sản đảm bảo).

Bảng 4 cho thấy, tất các giả thuyết được chấp nhận với mức tin cậy trên 95%.

Dự báo kịch bản thay đổi khả năng tiếp cận vốn vay (Bảng 5, Bảng 6)

Phương trình hồi quy của mô hình:  

$$\text{LogOdds} = -28,531 + 3,273X1 + 1,926X2 + 1,044X3 + 0,161X4 + 0,549X5 + 9,171X6 - 1,036X7 + 0,002X8 - 2,017X9 \quad (3)$$

**Bảng 2. Hệ số hồi quy**

	B	S.E.	Wald	Sig.	Exp(B)	95% C.I. for EXP(B)	
						Lower	Upper
X1	3,237	0,973	11,075	0,001	25,460	3,783	171,326
X2	1,926	0,911	4,471	0,034	6,859	1,151	40,873
X3	1,044	0,366	8,139	0,004	2,840	1,386	5,816
X4	0,161	0,042	14,713	0,000	1,175	1,082	1,275
X5	0,549	0,194	7,979	0,005	1,732	1,183	2,535
X6	9,171	2,411	14,467	0,000	9613,043	85,217	1084416,95
X7	-1,036	0,342	9,168	0,002	0,355	0,181	0,694
X8	0,002	0,001	7,845	0,005	1,002	1,001	1,003
X9	-2,017	0,706	8,171	0,004	0,133	0,033	0,530
Constant	-28,531	7,671	13,835	0,000	0,000		
R <sup>2</sup> Nagelkerke	0,908						
Omnibus Tests	0,000						

**Bảng 3. Mức độ tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay**

	B	e <sup>B</sup>	PI (%)	Xác suất ban đầu P <sub>0</sub> = 10%	
				Thay đổi xác suất (Giá trị tuyệt đối)	Vị trí
X1	3,237	25,46	73,88	63,88	2
X2	1,926	6,859	43,25	33,25	3
X3	1,044	2,84	23,99	13,99	4
X4	0,161	1,175	11,55	1,55	8
X5	0,549	1,732	16,14	6,14	7
X6	9,171	9613,043	99,91	89,91	1
X7	-1,036	0,355	3,79	6,27	6
X8	0,002	1,002	10,02	0,02	9
X9	-2,017	0,133	1,46	7,85	5

*Ghi chú: Cách tính Pi trong Phụ lục*

Kịch bản 1 (KB1): Xi là những biến độc lập với những giá trị thấp nhất theo kỳ vọng mô hình lý thuyết.

Kịch bản 2 (KB2): Xi là những biến độc lập với những giá trị cao nhất theo kỳ vọng mô hình lý thuyết.

Thế các giá trị KB1 vào phương trình (3),

có kết quả LogOdds. Nếu hộ có các điều kiện dưới đây thì hộ này có xác suất “Vay vốn các ngân hàng” là 0%.

X1= 1 (Trình độ văn hóa chủ DN); X2 = 0 (Giới tính chủ DN); X3 = 5 (Thời gian hoạt động); X4 = 2 (Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu); X5 = 5 (Tăng trưởng doanh thu); X6 = 0 (Vốn xã hội);

**Bảng 4. Kết quả kiểm định các giả thuyết**

Giả thuyết	Tác động			Hệ số hồi quy	Lỗi tiêu chuẩn	Sig.	Kết luận
H1	Y	←	X1	3,237	0,973	0,001	Phù hợp
H2	Y	←	X2	1,926	0,911	0,034	Phù hợp
H3	Y	←	X3	1,044	0,366	0,004	Phù hợp
H4	Y	←	X4	0,161	0,042	0,000	Phù hợp
H5	Y	←	X5	0,549	0,194	0,005	Phù hợp
H6	Y	←	X6	9,171	2,411	0,000	Phù hợp
H7	Y	←	X7	-1,036	0,342	0,002	Phù hợp
H8	Y	←	X8	0,002	0,001	0,005	Phù hợp
H9	Y	←	X9	-2,017	0,706	0,004	Phù hợp

**Bảng 5. Giá trị thống kê các biến và kịch bản**

	Minimum	Maximum	KB1	KB2
X1	1	4	1	4
X2	0	1	0	1
X3	5	10	5	10
X4	2	70	2	70
X5	5	61	5	61
X6	0	1	0	1
X7	1	5	5	1
X8	150	9000	150	9000
X9	1	5	5	1

X7 = 5 (Bất cân xứng thông tin); X8 = 150 (Tài sản đảm bảo); X9 = 5 (Rủi ro kinh doanh).

Kịch bản 2 (KB2): Xi là những biến độc lập với những trị tốt nhất

Thế các giá trị KB2 vào phương trình (3), có kết quả LogOdds. Nếu hộ có các điều kiện dưới đây thì hộ này có xác suất “Vay vốn các ngân hàng” là 100%.

X1 = 4 (Trình độ văn hóa chủ DN); X2 = 10 (Giới tính chủ DN); X3 = 10 (Thời gian hoạt động); X4 = 70 (Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu); X5 = 61 (Tăng trưởng doanh thu); X6 = 1 (Vốn xã hội); X7 = 1 (Bất cân xứng thông tin); X8 = 9000

(Tài sản đảm bảo); X9 = 1 (Rủi ro kinh doanh).

**6. Thảo luận và hàm ý chính sách**

Một là, nghiên cứu đã xác định 3 nhóm với 9 yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vốn vay ngân hàng, bao gồm: (i) Đặc điểm chủ DN; (ii) Đặc điểm DN; (iii) Môi trường kinh doanh.

Nhóm yếu tố thuộc nhóm “Đặc điểm chủ DN”: Trình độ văn hóa, Giới tính. Kết quả này tương tự kết quả nghiên cứu về DNNVV ở Turkey và Uganda của Erdogan (2018); Buyinza và cộng sự (2018).

Nhóm yếu tố thuộc nhóm “Đặc điểm DN”: Thời gian hoạt động; Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu; Tăng trưởng doanh thu. Kết quả này tương tự kết quả nghiên cứu về DNNVV ở Sri Lanka của Gamage (2013).

Nhóm yếu tố thuộc nhóm “Môi trường kinh doanh”: Vốn xã hội; Bất cân xứng thông tin; Tài sản thế chấp; Rủi ro kinh doanh. Kết quả này tương tự kết quả nghiên cứu về DNNVV ở Kenya của Mutinda và cộng sự (2019); ở Ethiopia của Meressa (2020).

Hai là, nghiên cứu đã xác định mức độ tác động từng yếu tố từ mạnh đến yếu: Vốn xã hội; Trình độ văn hóa chủ DN; Giới tính chủ DN; Thời gian hoạt động; Rủi ro kinh doanh; Bất cân xứng thông tin; Tăng trưởng doanh thu; Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu; Tài sản đảm bảo.

Kết quả này hàm ý rằng, để nâng cao khả năng



Bảng 6. Dự báo với kịch bản các yếu tố tác động

STT	Biến	Hệ số hồi quy (B)	Giá trị biến	
			Kịch bản 1	Kịch bản 2
1	X1	1,859	1	4
2	X2	1,534	0	1
3	X3	1,05	5	10
4	X4	0,026	2	70
5	X5	0,369	5	61
6	X6	5,059	0	1
7	X7	-1,054	5	1
9	X8	0,001	150	9000
10	X9	-1,619	5	1
	Constant	-17,74		
	logOdds		-15,763	85,243
	$e^{\logOdds}$		-410,486	1,05E+37
	$1 + e^{\logOdds}$		12934,3	1,05E+37
	E(Y/Xi): Xác suất để Y = 1 xuất hiện khi biến độc lập X có giá trị cụ thể Xi (%)		0	100

Ghi chú: \*Cách tính E(Y/Xi) xem phần Phụ lục

tiếp cận vay ngân hàng, DNNVV cần quan tâm đến: (i) “Đặc điểm chủ DN”: Chủ DN và nhà quản lý nên quan tâm đến tham dự các chương trình đào tạo do các tổ chức quốc tế và Chính phủ tổ chức đào tạo ngắn hạn về kỹ năng lãnh đạo, hoạch định chiến lược kinh doanh, kỹ năng tiếp cận, ứng dụng CNTT vào quản lý; (ii) “Đặc điểm DN”: Quan tâm đến nâng cao giá trị thương hiệu DN, đa dạng hóa sản phẩm kinh doanh và dịch vụ gắn với ngành nghề và sản phẩm mà các chương trình Chính phủ khuyến khích để mở rộng doanh thu; (iii) “Môi trường kinh doanh”: DN nên quan tâm đến tham gia các hiệp hội, tổ chức xã hội nhằm nâng cao hình ảnh DN và tăng điểm tín nhiệm trong quan hệ với hệ thống ngân hàng thương mại. Để khắc phục khó khăn đối với thiếu tài sản bảo đảm và vấn đề bất cân xứng thông tin, ngân hàng có thể cho vay theo chuỗi cung ứng dựa trên uy tín và mức độ rủi ro của một DN trung tâm trong chuỗi.

## 7. Kết luận và hạn chế nghiên cứu

Nghiên cứu hiện tại nhằm mục đích mở rộng khung lý thuyết và cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tiếp cận vay vốn ngân hàng của DNNVV với bằng chứng từ Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Các phát hiện làm nổi bật vai trò mạnh mẽ của các yếu tố ảnh hưởng đến tiếp cận vay vốn thông qua phân tích hồi quy Binary Logistic.

Nghiên cứu có một số hạn chế nhất định. Các đối tượng khảo sát chỉ lấy từ Thành phố Hồ Chí Minh, điều này hạn chế tính khái quát của nghiên cứu. Nghiên cứu trong tương lai nên khảo sát nhiều tỉnh, thành phố và nhiều vùng khác nhau ở Việt Nam và so sánh để nâng cao tính khái quát của các phát hiện. Hơn nữa, nghiên cứu này chỉ xem xét 9 yếu tố tác động đến tiếp cận vay vốn, còn có những yếu tố khác nữa tác động mà nghiên cứu này chưa đề cập đến ■

**TÀI LIỆU THAM KHẢO:**

1. Agresti A. (2007). *An Introduction to Categorical Data Analysis*. New York: A John Wiley & Sons Publication.
2. Ajam, O., and Tijani, G. (2009). The Role of Social Capital in Access to Microcredit in Ekiti Sta, Nigeria. *Pakistan Journal of Social Sciences*, 6(3), 125-132.
3. Akerlof, G.A. (1970). The market for "lemons": Quality uncertainty and the market mechanism; *The Quarterly Journal of Economics*, 84(3), 488-500.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020). *Sách trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*. NXB Thống Kê.
5. Buyinza, F., Mutenyo, J., and Tibaingana, A. (2018). Factors Affecting Access to Formal Credit by Micro and Small Enterprises in Uganda. *Athens Journal of Business & Economics*, 4(4), 405-424.
6. Chowdhury, M., and Alam, Z. (2017). Factors affecting access to finance of small and medium enterprises (SMEs) of Bangladesh. Stefan cel Mare University of Suceava, Romania, Faculty of Economics and Public Administration. *The USV Annals of Economics and Public Administration*, 17(2), 55-68.
7. Cox, D.R. (1958). The regression analysis of binary sequences. *Journal of the Royal Statistical Society*, 20(2), 215-242.
8. Donaldson, G. 1961. *Corporate Debt Capacity*. Cambridge, MA: Harvard University Press.
9. Erdogan, A.I. (2018). Factors affecting SME access to bank financing: an interview study with Turkish bankers. *Small Enterprise Research*, 25(1), 23-35.
10. Gamage, P. (2013). Determinants of access to bank finance for small and medium-sized enterprises: the case of Sri Lanka. *Corporate Ownership & Control*, 10(3-3), 402-409.
11. Kungu, G.K. (2011). *Factors influencing SMEs access to finance: A case study of Westland Division, Kenya*. Mount Kenya University, Kenya, MPRA Paper No. 66633.
12. Meressa, H.A. (2020). Determinants of Micro and Small Scale Enterprises financing preference in line with POH and Access to Credit: Empirical Evidence from Entrepreneurs in Ethiopia, Benishangul-Gumuz Regional State. Research Square. From [https://assets.researchsquare.com/files/rs-23092/v2\\_covered.pdf?c=1631846055](https://assets.researchsquare.com/files/rs-23092/v2_covered.pdf?c=1631846055).
13. Mole, S.A., and Namusonge, G.S. (2016). Factors Affecting Access to Credit By Small and Medium Enterprises: A Case of Kitale Town. *The International Journal of Social Sciences and Humanities Invention*, 3(10), 2904-2917.
14. Mutinda, A.K., Ombati, R., and Wamitu, S.N. (2019). Financial factors affecting access to credit among small and medium enterprises in machakos town sub-county, Kenya. *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 7(6), 366-391.
15. Myers, S.C., and Majluf N. (1984). Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have. *Journal of Financial Economics*, 13, 187-221.
16. Nam Sơn (2021). Doanh nghiệp nhỏ và vừa vẫn khó tiếp cận nguồn vốn vay hiệu quả. Kiểm toán Nhà nước: Kiểm toán. Truy cập tại: <http://baokiemtoannhanuoc.vn/tai-chinh---ngan-hang/doanh-nghiep-nho-va-vua-van-kho-tiep-can-nguon-von-vay-hieu-qua-147123>.
17. Nguyễn Văn Ngọc (2016). *Từ điển Kinh tế học*. NXB Kinh tế quốc dân.
18. Nguyen, Thi Nhung, Christopher, G., and Baiding, H. (2015): An empirical analysis of credit accessibility of small and medium sized enterprises in Vietnam. *Banks and Bank Systems*, 10(1), 34-46.
19. Nguyễn Xuân Phúc (2018). Nghị định số 39/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Truy cập tại: [http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class\\_id=1&\\_page=1&mode=detail&document\\_id=193166](http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=193166).
20. Phung The Dong and Nguyen Thi Hong Nham (2019). The factors affecting accessibility to credit capital of small and medium enterprises in Vietnam. *Statistics and Economics*, 15(6), 15-25.

21. Quốc hội (2017). Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14. Truy cập tại: <http://vbpl.vn/bocongan/Pages/vbpbq-van-ban-goc.aspx?ItemID=128706>.

22. Word Bank (2001). Small and Medium Enterprise (SME) World Bank Group review of small business activities - 2001. From <https://documents.worldbank.org/pt/publication/documents-reports/documentdetail/686931468765624340/small-and-medium-enterprise-sme-world-bank-group>.

**PHỤ LỤC:**

**Tính Pi:** Giả sử xác suất DNNVV có vay vốn ban đầu là ( $P_0$ ), do tác động của biến Xi, xác DNNVV đó vay vốn sẽ là Pi. Theo Agresti (2007), Pi được xác định:

$$P_i = \frac{P_0 \times e^{B_i}}{1 - P_0 (1 - e^{B_i})}$$

Trong đó:  $e^{B_i}$  là hệ số tác động của biến i.

**Kịch bản dự báo thay đổi khả năng tiếp cận vốn vay:**

Theo Agresti (2007), dạng dự báo của mô hình:

$$E(Y/X_i) = \frac{e^{LogOdds}}{1 + e^{LogOdds}}$$

E (Y/Xi): Xác suất để Y = 1 xuất hiện khi biến độc lập X có giá trị cụ thể Xi; i = từ 1 đến 9

$$LogOdds = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + \dots + B_9X_9$$

$$E(Y/X_i) = \frac{e^{B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + \dots + B_9X_9}}{1 + e^{B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + \dots + B_9X_9}}$$

**Thang đo X9: Rủi ro kinh doanh (Business Risk)**

RIST1	Có sự cạnh tranh từ các DN lớn và DNNVV
RIST2	Hầu hết các hoạt động mở rộng kinh doanh của DNNVV được coi là rủi ro
RIST3	Công nghệ mới ảnh hưởng bất lợi đến các DNNVV so với DN lớn.
RIST4	Nguồn vốn để mở rộng kinh doanh trong hầu hết các trường hợp là không thỏa đáng.
RIST5	Sự bất ổn về giá ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận trong hầu hết các trường hợp

**Thang đo X7: Bất cân xứng thông tin tài chính (Financial Information Asymmetry)**

ASY1	Có các khoản phí ẩn đối với các khoản vay
ASY2	Có các thủ tục đăng ký phức tạp và các quy tắc hạn chế về mục đích tín dụng cụ thể điều này không khuyến khích vay.
ASY3	Thực sự rất khó để tuân thủ tín dụng các điều kiện liên quan đến việc cung cấp tài chính thông tin của doanh nghiệp
ASY4	Rất khó để đánh giá chi phí tín dụng do thông tin tài chính chưa được tin cậy
ASY5	Không dễ dàng phân biệt giữa rủi ro và dự án an toàn

*Nguồn: Mutinda và cộng sự (2019)*

**Ngày nhận bài: 7/8/2021**

**Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 7/9/2021**

**Ngày chấp nhận đăng bài: 17/9/2021**

*Thông tin tác giả:*

**1. PGS.TS. ĐINH PHI HỒ**

Trưởng Đại học Phan Thiết

**2. ĐINH NGUYỆT BÍCH**

Trưởng Đại học Văn Hiến, TP. Hồ Chí Minh

**3. ĐINH LÊ TUẤN KIỆT**

Công ty tài chính HDSS

**4. TRẦN LÊ PHÚC THỊNH**

Trưởng Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

**5. NGUYỄN THỊ THÙY LINH**

Công ty TNHH ACS

**IMPROVING THE ACCESS TO BANK FINANCING  
FOR SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES:  
AN EMPIRICAL EVIDENCE OF HO CHI MINH CITY**

● Assoc.Prof.Ph.D **DINH PHI HO**<sup>1</sup>

● **DINH NGUYET BICH**<sup>2</sup>

● **DINH LE TUAN KIET**<sup>3</sup>

● **TRAN LE PHUC THINH**<sup>4</sup>

● **NGUYEN THI THUY LINH**<sup>5</sup>

<sup>1</sup> Phan Thiet University

<sup>2</sup> Van Hien University

<sup>3</sup> HDSS Finance Company

<sup>4</sup> University of Economics Ho Chi Minh City

<sup>5</sup> ACS Limited Company

**ABSTRACT:**

One of the important policies of the Government of Vietnam is to help small and medium-sized enterprises (SMEs) access to banking credit. However, many SMEs still face difficulties in accessing to formal loans. By surveying data from 320 SMEs in Ho Chi Minh City and using the Binary Logistic Regression Model, this study identifies different groups of factors affecting SMEs access to bank financing. These groups of factors are Characteristics of business owners, Enterprise characteristics, and Business environment characteristics.

**Keywords:** access to loan, small and medium-sized enterprises, Binary Logistic Regression Model, Ho Chi Minh City.